



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2025, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

|                 |            |                |            |
|-----------------|------------|----------------|------------|
| Nhóm tài liệu:  | 44-7466-4  | Số phiên bản:  | 1.01       |
| Ngày phát hành: | 05/02/2025 | Ngày thay thế: | 11/06/2024 |

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Epoxy Adhesive 125, Gray, Part A

#### 1.1.1 Số CAS Không áp dụng

#### 1.1.2 Số UN Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Keo kết cấu

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

|                      |                                                                                                                                                        |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Địa chỉ</b>       | Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| <b>Số điện thoại</b> | +84 28 5416 0429                                                                                                                                       |
| <b>Website</b>       | <a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>                                                    |

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

### Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Dị ứng da: loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

### Thành phần nhãn

**Từ khóa**

Cảnh báo

**Biểu tượng cảnh báo**

Exclamation mark | Environment |

**Hình vẽ cảnh báo****Cảnh báo nguy hiểm**

H303

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.

H315

Gây kích ứng da

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H317

Có thể gây dị ứng da.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H410

Rất độc đối với hệ thủy sinh với các tác động lâu dài.

**Biện pháp phòng ngừa****Phòng ngừa:**

P261

Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P273

Tránh giải phóng ra môi trường.

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

**Phản ứng:**

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

P391

Xử lý sự tràn đổ.

**Nguy cơ khác**

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác. Nguyên tắc pha loãng được sử dụng trong việc xác định kết quả xét nghiệm tổn thương / kích ứng mắt. Kết quả kiểm tra được thể hiện trong bảng phân loại.

**Mục 3: Thông tin về thành phần các chất**

Sản phẩm này là hợp chất

| Thành phần                          | C.A.S. No. | % khối lượng |
|-------------------------------------|------------|--------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1 | 83 - 99      |
| Calcium salt                        | 15627-86-8 | <= 10        |
| Glycerin                            | 56-81-5    | < 5          |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | 4246-51-9  | < 5          |

**Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**

## Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

### Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức).

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Amine Compounds

Hydrocarbons

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Hydrogen Chloride

Oxides of Nitrogen

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê

trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

## 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

## 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

# Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

## Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

## Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

# Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

## 8.1. Các thông số kiểm soát

### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực

hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

|                                     |                                                                      |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Trạng thái vật lý</b>            | Chất lỏng                                                            |
| <b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b> | Nhớt                                                                 |
| <b>Màu sắc</b>                      | Màu hổ phách nhạt                                                    |
| <b>Mùi</b>                          | Mùi amine nhẹ                                                        |
| <b>Ngưỡng mùi</b>                   | <i>Không có dữ liệu</i>                                              |
| <b>pH</b>                           | <i>Không áp dụng</i>                                                 |
| <b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b> | <i>Không áp dụng</i>                                                 |
| <b>Nhiệt độ sôi</b>                 | $\geq 151,7\text{ }^{\circ}\text{C}$                                 |
| <b>Điểm chớp cháy</b>               | $151,7\text{ }^{\circ}\text{C}$ [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup] |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>               | <i>Không có dữ liệu</i>                                              |
| <b>Khả năng cháy</b>                | Không áp dụng                                                        |
| <b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>      | <i>Không có dữ liệu</i>                                              |
| <b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>      | <i>Không có dữ liệu</i>                                              |

|                                                      |                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Áp suất bay hơi</b>                               | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Tỷ trọng hơi</b>                                  | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Tỷ trọng</b>                                      | 1,03 g/ml                                                                                                           |
| <b>Mật độ tương đối</b>                              | 1,03 [Ref StdNước = 1]                                                                                              |
| <b>Độ tan trong nước</b>                             | Nil                                                                                                                 |
| <b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>               | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>                  | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>                          | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                             | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Độ Nhớt Kinematic</b>                             | 40.777 mm <sup>2</sup> /sec                                                                                         |
| <b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>                    | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>Phân trăm bay hơi</b>                             | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |
| <b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b> | < 5 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:khi sử dụng chung với phần B như dự định] |
| <b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b> | < 0,5 % [Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2] [Chi tiết:khi sử dụng chung với phần B như dự định]          |
| <b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b> | < 10 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết:Như cung cấp]                            |
| <b>Phân tử khô</b>                                   | <i>Không có dữ liệu</i>                                                                                             |

|                                 |                      |
|---------------------------------|----------------------|
| <b>Đặc trưng kích thước hạt</b> | <i>Không áp dụng</i> |
|---------------------------------|----------------------|

## Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Nhiệt được sinh ra trong quá trình đóng rắn. Không làm khô một lượng lớn hơn 50 gram trong phòng kín để hạn chế phản ứng tỏa nhiệt tạo ra nhiệt và khói.

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

#### Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

#### Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

#### Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

#### Thông tin khác:

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

#### Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

#### Độc tính cấp

| Tên               | Đường | Loài | Giá trị                            |
|-------------------|-------|------|------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm | Da    |      | Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg |

|                                     |           |                   |                                             |
|-------------------------------------|-----------|-------------------|---------------------------------------------|
| Tổng thể sản phẩm                   | Nuốt phải |                   | Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg |
| Aliphatic Polymer Diamine           | Da        | Chuột             | LD50 > 2.000 mg/kg                          |
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Chuột             | LD50 > 2.000 mg/kg                          |
| Calcium salt                        | Da        | các chất tương tự | LD50 > 2.000 mg/kg                          |
| Calcium salt                        | Nuốt phải | các chất tương tự | LD50 > 2.000 mg/kg                          |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Da        | Thỏ               | LD50 2.525 mg/kg                            |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Nuốt phải | Chuột             | LD50 2.850 mg/kg                            |
| Glycerin                            | Da        | Thỏ               | LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg                 |
| Glycerin                            | Nuốt phải | Chuột             | LD50 > 5.000 mg/kg                          |

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

| Tên                                 | Loài              | Giá trị                         |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Chuột             | Chất kích ứng                   |
| Calcium salt                        | các chất tương tự | Không gây kích ứng nghiêm trọng |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Thỏ               | Ăn mòn                          |
| Glycerin                            | Thỏ               | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

| Tên                                 | Loài              | Giá trị                         |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Dữ liệu in vitro  | Chất kích ứng nghiêm trọng      |
| Calcium salt                        | các chất tương tự | Chất kích ứng nghiêm trọng      |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Thỏ               | Ăn mòn                          |
| Glycerin                            | Thỏ               | Không gây kích ứng nghiêm trọng |

**Nhạy cảm với****Kích ứng da**

| Tên                                 | Loài                    | Giá trị  |
|-------------------------------------|-------------------------|----------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Chuột bạch              | Nhạy cảm |
| Calcium salt                        | các chất tương tự       | không có |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Đánh giá của chuyên gia | Nhạy cảm |
| Glycerin                            | Chuột bạch              | không có |

**Kích ứng hô hấp**



Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

### Biến đổi tế bào gốc

| Tên                                 | Đường    | Giá trị            |
|-------------------------------------|----------|--------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | In vitro | Không gây đột biến |
| Calcium salt                        | In vitro | Không gây đột biến |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | In vitro | Không gây đột biến |

### Gây ung thư

| Tên          | Đường     | Loài  | Giá trị                                                |
|--------------|-----------|-------|--------------------------------------------------------|
| Calcium salt | Nuốt phải | Người | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |
| Glycerin     | Nuốt phải | Chuột | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại |

### Độc hại với khả năng sinh sản

#### Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

| Tên                                 | Đường     | Giá trị                                                                   | Loài  | Kết quả thử nghiệm     | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|----------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại  | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú   |
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | 29 Ngày              |
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột | NOAEL 1.000 mg/kg/ngày | bắt đầu cho con bú   |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại  | Chuột | NOAEL 600 mg/kg/ngày   | bắt đầu cho con bú   |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 600 mg/kg/ngày   | 59 Ngày              |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột | NOAEL 600 mg/kg/ngày   | bắt đầu cho con bú   |
| Glycerin                            | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại  | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ             |
| Glycerin                            | Nuốt phải | Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ             |
| Glycerin                            | Nuốt phải | Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại    | Chuột | NOAEL 2.000 mg/kg/ngày | 2 Thế hệ             |

### Cơ quan đặc hiệu

#### Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

| Tên | Đường | Cơ quan đặc | Giá trị | Loài | Kết quả | Thời gian |
|-----|-------|-------------|---------|------|---------|-----------|
|-----|-------|-------------|---------|------|---------|-----------|

|                                     |           | hiệu                              |                                                        |                   | thử nghiệm        | phơi nhiễm |
|-------------------------------------|-----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | Kích ứng Chủ động |            |
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Suy nhược hệ thần kinh trung ương | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt                     | Chuột             | NOAEL Không có    |            |
| Calcium salt                        | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | NOAEL Không có    |            |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Hít thở   | Kích ứng hô hấp                   | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | mỗi nguy tương tự | NOAEL Không có    |            |

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

| Tên                                 | Đường     | Cơ quan đặc hiệu                                                                                                                                                                                               | Giá trị                                                | Loài              | Kết quả thử nghiệm     | Thời gian phơi nhiễm |
|-------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|----------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | Nuốt phải | Tim   da   Hệ nội tiết   đường tiêu hóa   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   cơ   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp   hệ thống mạch máu | không có                                               | Chuột             | NOAEL 1.000 mg/kg/day  | 29 Ngày              |
| Calcium salt                        | Nuốt phải | Hệ nội tiết                                                                                                                                                                                                    | Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại | các chất tương tự | NOAEL 10 mg/kg/day     | 90 Ngày              |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | Nuốt phải | đường tiêu hóa   Tim   Hệ nội tiết   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   cơ   Hệ thần kinh   Mắt   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp   hệ thống mạch máu      | không có                                               | Chuột             | NOAEL 600 mg/kg/day    | 59 Ngày              |
| Glycerin                            | Hít thở   | Hệ thống hô hấp   Tim   Gan   Thận và/hoặc bàng quang                                                                                                                                                          | không có                                               | Chuột             | NOAEL 3,91 mg/l        | 14 Ngày              |
| Glycerin                            | Nuốt phải | Hệ nội tiết   Hệ thống huyết trùng   Gan   Thận và/hoặc                                                                                                                                                        | không có                                               | Chuột             | NOAEL 10.000 mg/kg/day | 2 năm                |

bảng quang

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

**Mục 12: Thông tin về sinh thái**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 1: rất độc với hệ thủy sinh với các tác động kéo dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

| <b>Vật liệu</b>                     | <b>Cas #</b> | <b>Loài</b>             | <b>Loại</b>        | <b>Thời gian phơi nhiễm</b> | <b>Kết quả kiểm tra</b> | <b>Kết quả thử nghiệm</b> |
|-------------------------------------|--------------|-------------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1   | Fathead Minnow          | Thí nghiệm         | 96 Giờ                      | LL50                    | 2,16 mg/l                 |
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1   | Green algae             | Thí nghiệm         | 72 Giờ                      | EL50                    | 0,43 mg/l                 |
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1   | Water flea              | Thí nghiệm         | 48 Giờ                      | EL50                    | 0,57 mg/l                 |
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1   | Green algae             | Thí nghiệm         | 72 Giờ                      | NOEL                    | 0,28 mg/l                 |
| Aliphatic Polymer Diamine           | 68911-25-1   | Nước thải đã được xử lý | Thí nghiệm         | 3 Giờ                       | EC50                    | 410,3 mg/l                |
| Calcium salt                        | 15627-86-8   | Fathead Minnow          | Analogous Compound | 96 Giờ                      | LC50                    | 4.630 mg/l                |
| Calcium salt                        | 15627-86-8   | Green algae             | Analogous Compound | 72 Giờ                      | ErC10                   | >120 mg/l                 |
| Calcium salt                        | 15627-86-8   | Green algae             | Analogous Compound | 72 Giờ                      | ErC50                   | >120 mg/l                 |
| Calcium salt                        | 15627-86-8   | Water flea              | Analogous Compound | 48 Giờ                      | EC50                    | >100 mg/l                 |
| 4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine | 4246-51-9    | Golden Orfe             | Thí nghiệm         | 96 Giờ                      | LC50                    | >1.000 mg/l               |

|                                      |           |               |            |        |       |             |
|--------------------------------------|-----------|---------------|------------|--------|-------|-------------|
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9 | Green algae   | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC50 | >500 mg/l   |
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9 | Water flea    | Thí nghiệm | 48 Giờ | EC50  | 218,16 mg/l |
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9 | Green algae   | Thí nghiệm | 72 Giờ | ErC10 | 5,4 mg/l    |
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9 | Vi Khuẩn      | Thí nghiệm | 17 Giờ | EC50  | 4.000 mg/l  |
| Glycerin                             | 56-81-5   | Rainbow Trout | Thí nghiệm | 96 Giờ | LC50  | 54.000 mg/l |
| Glycerin                             | 56-81-5   | Water flea    | Thí nghiệm | 48 Giờ | LC50  | 1.955 mg/l  |
| Glycerin                             | 56-81-5   | Vi Khuẩn      | Thí nghiệm | 16 Giờ | NOEC  | 10.000 mg/l |

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

| Vật liệu                             | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm             | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu            | Kết quả thử nghiệm                             | Giao thức                                 |
|--------------------------------------|------------|------------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine            | 68911-25-1 | Thí nghiệm Phân hủy sinh học       | 28 Ngày              | Nhu cầu oxy sinh hóa            | 0 %BOD/ThOD                                    | OECD 301F - Manometric Respiro            |
| Calcium salt                         | 15627-86-8 | Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ | N/A                  | N/A                             | N/A                                            | N/A                                       |
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9  | Thí nghiệm Phân hủy sinh học       | 25 Ngày              | Tốc độ tổng hợp CO <sub>2</sub> | -8 %CO <sub>2</sub> evolution/THCO 2 evolution | OECD 301B - Mod. Sturm or CO <sub>2</sub> |
| Glycerin                             | 56-81-5    | Thí nghiệm Phân hủy sinh học       | 14 Ngày              | Nhu cầu oxy sinh hóa            | 63 %BOD/ThO D                                  | OECD 301C - MITI (I)                      |

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

| Vật liệu                             | Số CAS     | Phương thức thử nghiệm        | Thời gian thử nghiệm | Loại hình nghiên cứu                | Kết quả thử nghiệm | Giao thức         |
|--------------------------------------|------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Aliphatic Polymer Diamine            | 68911-25-1 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học  |                      | Hệ số tích lũy sinh học             | 42                 | Catalogic™        |
| Aliphatic Polymer Diamine            | 68911-25-1 | Mô hình hóa Tích tụ sinh học  |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | 11.7               | Episuite™         |
| Calcium salt                         | 15627-86-8 | Analogous Compound BCF - Fish | 28 Ngày              | Hệ số tích lũy sinh học             | 0.7                | tương tự OECD 305 |
| 4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine | 4246-51-9  | Thí nghiệm Tích tụ sinh học   |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -1.25              |                   |
| Glycerin                             | 56-81-5    | Thí nghiệm Tích tụ sinh học   |                      | Logarit hệ số phân tán octanol/nước | -1.75              | tương tự OECD 107 |

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho

việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **Mục 15: Thông tin về pháp luật**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## **Mục 16: Thông tin cần thiết khác**

#### **Thông tin được sửa đổi:**

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.  
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.  
Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.  
Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.  
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.  
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.  
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**